TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 415/2022/DS-PT
Ngày: 26-12-2022
"V/v tranh chấp quyền sử dụng đất, hủy văn bản thỏa thuận phân chia di sản, hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Hồng Vân

Các thẩm phán: Ông Trần Văn Quán

Ông Trần Quốc Khánh

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Nga – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An: Ông Huỳnh Phạm Khánh – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 20 và ngày 26 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 444/2022/TLPT-DS ngày 03 tháng 11 năm 2022, về tranh chấp "quyền sử dụng đất, hủy văn bản thỏa thuận phân chia di sản, hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 74/2022/DS-ST ngày 08 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Cần G, tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 442/2022/QĐ-PT ngày 10 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị B, sinh năm 1953 (có mặt).

Nơi cư trú: Tổ 2, ấp Long G, xã Phước H, huyện Cần G, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bà B: Ông Văn Phi H, sinh năm 1973 (có mặt).

Đăng ký thường trú: D6/43B, khu phố 4, thị trấn Tân Túc, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Giấy ủy quyền ngày 17/12/2020)

- *Bị đơn:*

1. Ông Văn Công Đ, sinh năm 1968 (có mặt).

Đăng ký thường trú: Tổ 3, ấp Long G, xã Phước H, huyện Cần G, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đ: Luật sư Trần Văn N - Công ty Luật TNHH MTV Phúc An Thịnh, thuộc đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2. Bà Nguyễn Thị Kỳ D, sinh năm 1999.

Đăng ký thường trú: Tổ 3, ấp Long G, xã Phước H, huyện Cần G, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bà D: Ông Nguyễn Quang Đ, sinh năm 1948 (có mặt).

Nơi cư trú: 55/76 đường Thành Mỹ, Phường X, Quận Tân B, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Giấy ủy quyền ngày 19/02/2020)

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An.

Địa chỉ trụ sở: số 137, Quốc lộ 1A, Phường 4, thành phố Tân An, tỉnh Long An.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Minh Thành - Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Võ Thị Uyên Thanh - Giám đốc chi nhánh Văn Phòng đăng ký đất đai tại huyện Cần G (Văn bản ủy quyền ngày 02/8/2021, vắng mặt).

2. Ủy ban nhân dân huyện Cần G, tỉnh Long An.

Địa chỉ trụ sở: Số 38, đường Nguyễn Thái Bình, khu phố 4, thị trấn Cần Giuộc, huyện Cần G, tỉnh Long An.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Anh Đức – Chủ Tịch Ủy ban nhân dân huyện Cần G.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hoài Thanh – Trưởng phòng Tài nguyên môi trường huyện Cần G (văn bản ủy quyền số 5876 ngày 22/11/2021, vắng mặt).

3. Văn Phòng Công Chứng Nguyễn Thị Bích T.

Địa chỉ: Số 16, đường Nguyễn Thái Bình, khu phố Hòa Thuận 1, thị trấn Cần Giuộc, huyện Cần G, tỉnh Long An.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Dũng – Trưởng văn phòng (vắng mặt).

4. Ông Nguyễn Quang T, sinh năm 1998 (có mặt).

Nơi đăng ký thường trú: ấp Phước Hưng 1, xã Phước L, huyện Cần G, tỉnh Long An.

Nơi ở hiện nay: ấp Long G, xã Phước H, huyện Cần G, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T: Luật sư Trần Văn N - Công ty Luật TNHH MTV Phúc An Thịnh, thuộc đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

5. Bà Lê Thanh Biền, sinh năm 1975 (có mặt - mẹ ông T).

Nơi đăng ký thường trú: ấp Phước Hưng 1, xã Phước L, huyện Cần G, tỉnh Long An.

Nơi ở hiện nay: ấp Long G, xã Phước H, huyện Cần G, tỉnh Long An.

6. Ông Đặng Tấn P, sinh năm 1983 (có mặt).

Nơi cư trú: ấp Long G, xã Phước H, huyện Cần G, tỉnh Long An,.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông P: Luật sư Trần Văn N - Công ty Luật TNHH MTV Phúc An Thịnh, thuộc đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

7. Bà Văn Thị Thanh T, sinh năm 1983 (vợ ông P - có mặt).

Nơi cư trú: ấp Long G, xã Phước H, huyện Cần G, tỉnh Long An.

8. Bà Đỗ Thị D, sinh năm 1950 (vắng mặt).

Nơi cư trú: ấp Phước Hưng 1, xã Phước L, huyện Cần G, tỉnh Long An.

9. Bà Nguyễn Thị Ánh T, sinh năm 2003 (vắng mặt).

Nơi cư trú: ấp Phước Hưng 1, xã Phước L, huyện Cần G, tỉnh Long An.

10. Bà Lê Thị H, sinh năm 1967 (vợ ông Đ - vắng mặt).

Nơi cư trú: Tổ 3, ấp Long G, xã Phước H, huyện Cần G, tỉnh Long An.

11. Ông Phạm Văn Minh T, sinh năm 1997 (chồng bà D - vắng mặt).

Nơi đăng ký thường trú: ấp Long K, xã Phước H, huyện Cần G, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Lê Thị B; bị đơn ông Văn Công Đ, bà Nguyễn Thị Kỳ D; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Quang T, ông Đặng Tấn P.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 11/7/2019, quá trình tố tụng, tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị B và bà Lê Thị B trình bày và yêu cầu như sau:

Bà Lê Thị B là người đứng tên thửa đất 2844, tờ bản đồ số 3, diện tích 2.081m^2, loại đất ONT, đất tại ấp Long G, xã Phước H, huyện Cần G, tỉnh Long

An. Bà B đã được Ủy ban nhân dân huyện Cần G, tỉnh Long An cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bìa đỏ số vào sổ cấp giấy 00020 ngày 20/11/1996. Căn cứ vào trích đo địa chính số 460 ngày 20/7/2020 của Công ty trách nhiệm hữu hạn đo đạc nhà đất Trung nghĩa được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Cần G duyệt; Chứng thư thẩm định giá số 296 ngày 14/9/2020 của Công ty Cổ phần thương mại dịch vụ tư vấn Hồng Đức. Tại trích đo ngày 20/7/2020, bên gia đình bà B, ông Lực, ông H xác định ranh đất là đường màu xanh nhưng trong trích đo có thể hiện ranh theo tờ bản đồ là đường màu đen là ranh thửa 2844. Ông Lực xác định khi đi đo đất bên bà B xác định chưa hết ranh thửa đất 2844, nguyên nhân do các bị đơn như ông Đ, chị Kỳ D, ông P lấn chiếm đất của bà B đã làm thay đổi hiện trạng của ranh thửa đất 2844 dẫn đến bên bà B xác định ranh giới thửa 2844 là chưa chính xác. Đất của bà B có cạnh tiếp giáp với thửa 2996 của ông Văn Công Đ đứng tên, cạnh giáp với thửa số 5623 đất của bà Nguyễn Thị Kỳ D đứng tên hợp từ 02 thửa 2848, 2847 cùng tờ bản đồ số 3, đất tại ấp Long G, xã Phước H, huyện Cần G, tỉnh Long An. Do hoàn cảnh gia đình khó khăn, chồng bà B chết sớm, bà B thường xuyên đi làm xa không quản lý hết ranh đất đã bị ông Đ, bà D lấn chiếm đất. Do đó, bà B yêu cầu bà D, ông T, ông Đ, ông P trả đất cụ thể:

Bà B yêu cầu ông Văn Công Đ trả lại phần đất có vị trí D, Đ có diện tích là 270m^2 và 15m^2, tổng diện tích là 285m^2 và yêu cầu ông Đ trả hết ranh theo ranh thửa đất 2844 của bản đồ địa chính, theo chú thích có phần còn lại của thửa 2844 bà B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với bà Nguyễn Thị Kỳ D, ông Nguyễn Quang T cách đây vài tháng (tính đến thời điểm khởi kiện năm 2019) có xây căn nhà kiên cố, bà D chặt hết cây cối là ranh giới trên phần đất của bà B trồng, tự xây sân bê tông và hàng rào lấn chiếm đất của bà B. Qua giải quyết bà B biết là bà D chuyển nhượng một phần thửa đất 5623 cho ông Tuấn, ông Tuấn là người xây nhà, ông Tuấn chết để thừa kế cho Nguyễn Quang T thửa đất 5650. Bà Lê Thị B yêu cầu bà Nguyễn Thị Kỳ D và ông Nguyễn Quang T trả cho bà B phần đất thuộc một phần thửa đất 2844 có diện tích đo thực tế là 269m^2 là vị trí F, 09m^2 vị trí E và vị trí G diện tích 57m^2. Đối với phần đất ngoài ranh bên bà B yêu cầu ông T, bà Kỳ D trả thêm là vị trí G là 57m^2 cũng thuộc thửa 2844 của bà B, ông T tháo dở nhà và công trình xây dựng trên đất lấn chiếm. Tổng diện tích mà bà D và ông T phải trả theo ranh của bà B xác định trong ranh là 278m^2, ngoài ranh là 57m^2, loại đất ở nông thôn.

Trong quá trình tố tụng, bà B thu thập chứng cứ cung cấp cho Tòa án. Bà B biết được bà Nguyễn Thị Kỳ D đã sang nhượng một phần đất lấn chiếm thửa đất mới hình thành có số thửa 5650, tờ bản đồ số 3, diện tích 500m^2, loại đất BHK. Ông Tuấn chết để thừa kế cho con là Nguyễn Quang T, sinh năm 1998. Bà Lê Thị B làm đơn yêu cầu Tòa án:

1. Hủy một phần Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế giữa bà Lê Thị Tuyết Nga và bà Nguyễn Thị Kỳ D được công chứng tại Văn phòng công chứng Cần Giuộc (nay là Văn phòng công chứng Nguyễn Thị Bích T) ngày 28/5/2016 đối với một phần thửa đất số 5623 (hợp thửa 2845, 2846, 2848, 2849) và thửa đất số 2847, cùng tờ bản đồ số 3, với tổng diện tích là 250m^2, đất tại xã Phước H, huyện Cần G, tỉnh Long An. Hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 5623, tờ bản đồ số 3 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp cho bà Nguyễn Thị Kỳ D ngày 06/9/2016; Hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 2847, tờ bản đồ số 3 do Ủy ban nhân dân huyện Cần G cấp ngày 30/10/2014 cho ông Nguyễn Quang Anh Kiệt, được đăng ký biến động ngày 30/10/20214 để lại thừa kế cho bà Nguyễn Thị Kỳ D.

2. Yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị Kỳ D và ông Nguyễn Quang Tuấn ngày 28/10/2016, được công chứng tại Văn phòng Công chứng Cần Giuộc (Nay là Văn phòng công chứng Nguyễn Thị Bích T) đối với phần đất có diện tích 250m^2 thuộc thửa đất số 5623, cùng tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại xã Phước H, huyện Cần G, tỉnh Long An.

3. Yêu cầu hủy văn bản thỏa thuận phân chia di sản giữa bà Đỗ Thị D, bà Lê Thanh Biền, bà Nguyễn Thị Ánh T và ông Nguyễn Quang T ngày 21/10/2019, được công chứng tại Văn phòng công chứng Nguyễn Thị Bích T đối với phần đất có diện tích 250m^2 thuộc thửa đất số 5650, cùng tờ bản đồ số 3, đất tại xã Phước H, huyện Cần G, tỉnh Long An. Hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 5650, tờ bản đồ số 3 do sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 13/12/2019 cho ông Nguyễn Quang T.

Đối với ông Đặng Tấn P đang sử dụng thửa đất 2843, tờ bản đồ số 3, đất tại ấp Long G, xã Phước H, huyện Cần G, ông P mua đất của ông Nguyễn Quang Anh Kiệt là cha của bà Kỳ D chuyển nhượng, trong quá trình chuyển nhượng, bà D đã lấn qua thửa đất 2844 của bà B. Giữa 02 thửa đất 2844 của bà B với thửa 2843 của ông P có 01 con đường đất của bà B chừa ra để đi làm ruộng, nhưng do hoàn cảnh gia đình bà B khó khăn đi làm ăn xa không quản lý hết ranh đất bị ông Đặng Tấn P lấn chiếm một phần của thửa đất 2844. Ông P đã ủi đường đi thuộc đất của bà B chừa ra rồi sử dụng. Ông P mua đất của ông Kiệt năm 2016 thời điểm này bà B chưa thống nhất ranh đất với ông Kiệt. Bà B yêu cầu ông Đặng Tấn P ngoài việc trả 34m^2 thuộc thửa đất số 2844 được thể hiện tại Mảnh trích đo địa chính số 460 ngày 20/7/2020 còn phải trả hết diện tích thửa đất 2844 là 100m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà B đã được cấp.

Ngày 28/02/2020, khi cơ quan chuyên môn đo đất tranh chấp, ông Nguyễn Quang Đ có xác định phần C và phần E có diện tích 79m^2 và 09m^2 là đất ông Đ trước đây có sử dụng, năm 1963 ông Đ đi lên Thành phố ở không sử dụng đất nữa,

ông Đ làm 02 cái giồng trồng đồ cho nên bên bà B yêu cầu ông Đ trả lại phần đất này, nếu bà D nói của bà D thì bà D phải trả lại cho bà B.

Bị đơn ông Văn Công Đ trình bày:

Căn cứ vào trích đo địa chính ngày 20/7/2020 và bổ sung trích đo thể hiện phần ao trên phần đất bà B đang tranh chấp, ông Văn Công Đ đồng ý trích đo và bổ sung trích đo thể hiện phần đất mà ông đang sử dụng, bà B đang tranh chấp. Ông Đ xác định đây là phần đất thuộc mé ao, ông không có trồng cây nhưng ông không đồng ý trả cho bà B phần đất có vị trí D, Đ có diện tích là 270m^2 và 15m^2, tổng diện tích là 285m^2. Ông Đ không đồng ý trả đất là vì nguồn gốc thửa đất 2844 của bà B đứng tên có nguồn gốc của ông ngoại ông Đ là Văn Công Sâm, sinh năm 1909, chết năm 1986 đổi cho ông Văn Công Sở là cha chồng bà B, đổi đất vào khoảng năm 1976 (lúc này ông Đ mới 08 tuổi). Đất của ông Sâm là 1,5 công đất nhưng do cây xung quanh nhiều làm không có lúa ông Sâm mới đổi với ông Văn Công Sở là cha chồng của bà B để lấy 1.150m^2 đất ở ngoài trống làm lúa dễ hơn, như vậy ông Sở nhận thửa đất của ông Sâm thì diện tích chỉ là 1.500m^2 (một công rưỡi); thời điểm đổi đất các phần đất chưa ai được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông Đ nghe nói lại. Phần đất này chính là đất thuộc thửa đất 2844 mà bà Lê Thị B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lúc đổi chỉ có 1,5 công nhưng được cấp giấy là 2.081m^2.

Ông Đ mua đất của ông Nguyễn Văn Đó (Bảy Mau) đã chết, mua năm 1988, mua 1,8 công đất thổ, giáp với đất ông Nguyễn Quang Đ sử dụng chứ không phải đất của ông Sở hoặc bà B, ông Đ mới đào ao bên đất ông mua để lấy nước trồng đồ, nay ông Đ xác định cái mương lúc mua đất của ông Bảy Mau là một phần cái ao. Ông Đ có ý kiến do bà B đi kê khai cơ quan chuyên môn cấp giấy như thế nào chứ phần đất theo trích đo là để tên bà B nhưng phần đất có vị trí D và vị trí Đ có tổng diện tích là 285 là đất của ông Đ mua của ông Bảy Mau trước đây và ông Đ đang sử dụng chứ bà B không sử dụng. Đối với phần đất nằm ngoài ranh của nguyên đơn xác định thì ông Đ cũng không trả lại phần đất nằm ngoài thuộc thửa 2844 cho bà Lê Thị B.

Ông Văn Công Đ xác định, ông Đ đang sử dụng đất theo trích đo ngày 20/7/2020 là đường màu cam. Ông Đ đồng ý diện tích đất thửa 2844 của bà B có trong trích đo và chứng thư thẩm định giá của cơ quan chuyên môn. Lý do ông Đ không xác định ranh thửa đất 2996 của ông Đ mà chỉ xác định 01 cạnh giáp với đất của bà B đang đứng tên là vì ông Đ mua đất của nhiều người chưa làm thủ tục chuyển quyền xong, ranh giới với các chủ liền kề chưa thống nhất cho nên ông Đ không xác định hết ranh giới các cạnh của thửa đất 2996. Năm 2018, khi làm đường giao thông nông thôn bà Lê Thị B có yêu cầu thay đổi ranh giới đất, có kêu ông Đ xác định ranh đất của bà B qua đất của ông Đ chiều ngang 02 (tính từ mé bờ

hào ra đất ông Đ 02m) bà B mới cho làm đường. Ông Văn Công Đ yêu cầu Tòa án hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 2844 của bà B đứng tên đối với diện tích 285m^2 bà B đang kiện đòi ông Đ trả đất.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Kỳ D do ông Nguyễn Quang Đ trình bày:

Bà D đứng tên nhiều thửa đất trong đó có thửa 2847 là loại đất thổ trên đó có một phần nhà của ông Nguyễn Quang Tuấn. Các thủ tục hợp thửa, tách thửa, chuyển nhượng đất do bà D làm, ông Đ không biết cụ thể. Việc chuyển nhượng đất cho ông Nguyễn Quang Tuấn năm 2016, bà B có ký giáp ranh hay không ông Đ không biết. Đối với yêu cầu của bà B là bà D cùng với ông T trả đất có các vị trí F, E, G tổng diện tích trong ranh là 278m^2, ngoài ranh là 57m^2, tổng diện tích 335m^2, ông Đ không đồng ý. Ông Tuấn xây nhà trên 02 thửa 5650 và thửa 2847 đều có nguồn gốc của bà Nguyễn Thị Kỳ D không có lấn đất của bà B.

Bà Lê Thị B yêu cầu hủy một phần văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế giữa bà Lê Thị Tuyết Nga là mẹ của bà Kỳ D cho bà Kỳ D đối với một phần thửa đất 5623 và thửa 2847, cùng tờ bản đồ số 3, diện tích 250m^2; bà B yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị Kỳ D và ông Nguyễn Quang Tuấn có diện tích 250m^2 thuộc thửa đất 5623; hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 5623; hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 2847 ông Đ đại diện cho bà D không đồng ý 04 yêu cầu của bà Lê Thị B.

Người có quyền lợi ngĩa vụ liên quan ông Nguyễn Quang T, bà Lê Thanh Biền trình bày:

Ngoài bà Biền và ông T đang trực tiếp sử dụng nhà và tài sản trên 02 thửa đất 5650 và 2847, còn có bà D là mẹ ông Tuấn và con gái bà Biền là bà T ở chung không đồng ý trả đất theo yêu cầu của bà B. Năm 2018 ông Tuấn là chồng bà Biền sau khi nhận chuyển nhượng thửa đất 5650 mới xây nhà, bên bà B biết vì sao không tranh chấp, khi bà B làm thủ tục chia đất cho con nói đất thiếu rồi đi kiện các người xung quanh trong đó có gia đình bà Biền. Bà Biền, ông T không đồng ý cùng với bà D trả diện tích đất 335m^2 cho bà B trên đất có một phần sân, một phần căn nhà, một đoạn hàng rào kiên cố của gia đình bà Biền.

Đối với yêu cầu của bà Lê Thị B là hủy văn bản thỏa thuận phân chia di sản giữa bà Đỗ Thị D, bà Lê Thanh Biền, bà Nguyễn Thị Ánh T và ông Nguyễn Quang T ngày 21/10/2019; Hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 5650, tờ bản đồ số 3 do sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 13/12/2019 cho ông Nguyễn Quang T, bà Lê Thanh Biền và ông Nguyễn Quang T không đồng ý.

Bà Nguyễn Thị Kỳ D và ông Nguyễn Quang T yêu cầu Tòa án hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Lê Thị B thửa 2844, diện tích 326m^2 gồm vị trí F và G phần đất này cha của ông T đã xây nhà và làm sân nhà vào năm 2018.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đặng Tấn P trình bày:

Thửa đất 2843 ông P nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Quang Anh Kiệt vào năm 2016, diện tích 2.367m^2 đất trồng lúa, trong trích đo có thể hiện thửa đất 2844 của bà Lê Thị B giáp với thửa đất 2843. Ông P mua đất của ông Kiệt năm 2016 ranh đất của ông Kiệt khi chuyển nhượng cho ông P là phía ngoài của hàng cột bê tông mà bà B đã làm từ trước khoảng năm 2000 (thời điểm này bên ông Kiệt và bà B đã tranh chấp với nhau rồi mới làm hàng cột bê tông này). Ông P mua đất của ông Kiệt không có hỏi bà B về ranh đất, còn ông Kiệt xác định đất ông Kiệt bên ngoài hàng cột bê tông. Từ khi vợ chồng ông P mua đất của ông Kiệt, đứng tên thửa đất 2843 và sử dụng trồng cải từ năm 2016 bên gia đình bà B không có ý kiến hay tranh chấp đất với vợ chồng ông P. Ông P và vợ là bà Văn Thị Thanh T xác định không có lấn chiếm đất của bà B. Hàng trụ bê tông là do bà B làm xác định ranh với ông Kiệt, ông P và bà T không đồng ý trả 34m^2 đất ONT cho bà B và cũng không đồng ý trả thêm diện tích khoảng 100m^2 đất cho bà B. Ông Đặng Tấn P yêu cầu Tòa án hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà B thửa 2844, diện tích 34m^2.

Tranh chấp đã được Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành hòa giải, công khai chứng chứng theo quy định của pháp luật nhưng các đương sự không thỏa thuận được với nhau việc giải quyết vụ án.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 74/2022/DS-ST ngày 08 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Cần G căn cứ vào khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a và c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 117, 158, 189, 423 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 166 của Luật đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị B yêu cầu ông Văn Công Đ trả quyền sử dụng đất.

Buộc ông Văn Công Đ trả cho bà Lê Thị B 285m^2 đất ONT tờ bản đồ số 3 là một phần thửa đất 2844, đất tại ấp Long G, xã Phước H, huyện Cần G, tỉnh Long An.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị B yêu cầu ông Văn Công Đ trả cho hết phần đất theo ranh của bản đồ địa chính.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị B yêu cầu bà Nguyễn Thị Kỳ D và ông Nguyễn Quang T trả quyền sử dụng đất.

Buộc bà Nguyễn Thị Kỳ D, ông Nguyễn Quang T, bà Lê Thanh Biền, bà Nguyễn Thị Diệu và bà Nguyễn Thị Ánh T phá bỏ cây trồng để trả cho bà Lê Thị B 269m^2 đất ONT, tờ bản đồ số 3 là một phần thửa đất 2844, đất tại ấp Long G, xã Phước H, huyện Cần G, tỉnh Long An.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị B đòi bà Nguyễn Thị Kỳ D, ông Nguyễn Quang T, bà Lê Thanh Biền, bà Nguyễn Thị Diệu và bà Nguyễn Thị Ánh T trả cho bà Lê Thị B 57m^2 đất ONT, tờ bản đồ số 3 là một phần thửa đất 2844, đất tại ấp Long G, xã Phước H, huyện Cần G, tỉnh Long An.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị B yêu cầu ông Đặng Tấn P trả quyền sử dụng đất.

Buộc ông Đặng Tấn P và bà Văn Thị Thanh T trả cho bà Lê Thị B 34m^2 đất ONT, tờ bản đồ số 3 là một phần thửa đất 2844, đất tại ấp Long G, xã Phước H, huyện Cần G, tỉnh Long An.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị B yêu cầu ông Đặng Tấn P trả 100m^2 đất ONT cho đủ diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Lê Thị B.

4. Buộc bà Lê Thị B trả giá trị sân xi măng 66m^2 và 2,6 mét hàng rào kiên cố (hàng rào 2) cho ông Nguyễn Quang T, bà Lê Thanh Biền, bà Nguyễn Thị Diệu và bà Nguyễn Thị Ánh T số tiền là 5.148.000 đồng + 3.541.720 đồng = 8.689.720 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, khoản tiền trên hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Vị trí và diện tích các phần đất trên theo Trích đo địa chính số số 460 ngày 20/7/2020 tài sản trên đất theo chứng thư thẩm định giá ngày 296 ngày 14/9/2020 của Công ty Hồng Đức.

5. Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị B yêu cầu:

5.1 Hủy một phần Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế giữa bà Lê Thị Tuyết Nga và bà Nguyễn Thị Kỳ D được công chứng tại Văn phòng công chứng Cần Giuộc ngày 28/5/2016;

5.2 Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị Kỳ D và ông Nguyễn Quang Tuấn ngày 28/10/2016.

5.3 Hủy văn bản thỏa thuận phân chia di sản giữa bà Đỗ Thị D, bà Lê Thanh Biền, bà Nguyễn Thị Ánh T và ông Nguyễn Quang T ngày 21/10/2019.

5.4 Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị B yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị Kỳ D đứng tên đối với thửa 5623, thửa 2847.

5.5 Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị B yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Quang T đứng tên đối với thửa 5650.

6. Không chấp nhận yêu cầu của ông Văn Công Đ yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Lê Thị B đối với diện tích 285m^2 đất ONT tờ bản đồ số 3 là một phần thửa đất 2844, đất tại ấp Long G, xã Phước H, huyện Cần G, tỉnh Long An.

7. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Kỳ D, ông Nguyễn Quang T yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Lê Thị B đối với diện tích 269m^2 đất ONT tờ bản đồ số 3 là một phần thửa đất 2844, đất tại ấp Long G, xã Phước H, huyện Cần G, tỉnh Long An.

8. Không chấp nhận yêu cầu của ông Đặng Tấn P yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Lê Thị B đối với diện tích 34m^2 đất ONT tờ bản đồ số 3 là một phần thửa đất 2844, đất tại ấp Long G, xã Phước H, huyện Cần G, tỉnh Long An.

9. Bà Lê Thị B được đến các cơ quan có thẩm quyền quản lý đất đai diều chỉnh diện tích thửa đất 2844 cho đúng với diện tích thực tế bà Lê Thị B đang quản lý, sử dụng là 1.794m^2 (diện tích này đã trừ diện tích đất thuộc thửa 2844 đã mở đường giao thông).

10. Chi phí tố tụng: Buộc bà Nguyễn Thị Kỳ D, ông Nguyễn Quang T liên đới trả cho bà Lê Thị B là 9.996.003 đồng. Ông Văn Công Đ trả cho bà Lê Thị B số tiền 10.590.561 đồng; ông Đặng Tấn P trả cho bà Lê Thị B số tiền 1.263.336 đồng.

11. Án phí: Ông Văn Công Đ chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, bà Nguyễn Thị Kỳ D và ông Nguyễn Quang T liên đới chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, ông Đặng Tấn P chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà Lê Thị B được miễn án án theo quy định.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về quyền, thời hạn kháng cáo và thi hành án của các đương sự.

Ngày 21/9/2022, nguyên đơn bà Lê Thị B kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trả lại cho nguyên đơn diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà B. Bà B không đồng ý hoàn trả số tiền 8.689.720 đồng.

Ngày 13/9/2022, ngày 20/9/2022 ngày 21/9/2022, ngày 22/9/2022, ngày 26/9/2022 bị đơn ông Văn Công Đ, bà Nguyễn Thị Kỳ D; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Quang T, ông Đặng Tấn P kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm, đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Ông Văn Phi H đại diện cho bà B và bà B trình bày nội dung kháng cáo: Thửa đất số 2844 của bà B có nguồn gốc của cha mẹ chồng của bà B để lại cho bà B, bà B sử dụng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Căn cứ vào trích lục bản đồ địa chính, Ủy ban nhân dân huyện Cần Đước đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà B là đúng quy định của pháp luật. Trong quá trình sử dụng đất do bà B đi làm ăn nơi khác, lợi dụng bà B không thường xuyên ở địa phương nên các chủ sử dụng đất liền kề gồm ông Đ, bà D, ông P, ông T đã lấn ranh đất làm mất ranh giới đất giữa các bên. Do không còn ranh giới rõ ràng nên khi đo đạc bà B đã chỉ ranh đất của bà B màu xanh. Đến khi có mảnh trích trích đo thì mới phát hiện khi đo đất bà B đã chỉ chưa hết ranh bản đồ địa chính của thửa đất 2844. Ông T tự ý lấn đất của bà B để làm sân, hàng rào nên bà B không đồng ý hoàn giá trị. Do Tòa án cấp sơ thẩm chưa áp phần đất tranh chấp lên ranh bản đồ địa chính, chưa có ý kiến của cơ quan cấp giấy, chưa xác minh nguồn gốc đất của các bên từ đó chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà B là không phù hợp. Nay bà B kháng cáo yêu cầu ông Đ, bà D, ông P và ông T trả lại cho bà B phần diện tích đất còn lại theo ranh bản đồ địa chính để đủ diện tích 2.081m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà B. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà B.

Ông Văn Công Đ trình bày nội dung kháng cáo: Phần đất bà B tranh chấp với ông tại vị trí thuộc mé ao, ông không có trồng cây nhưng ông không đồng ý trả cho bà B phần đất có vị trí D, Đ có diện tích là 270m^2 và 15m^2, tổng diện tích là 285m^2. Bởi vì nguồn gốc thửa đất 2844 của bà B đứng tên có nguồn gốc của ông ngoại ông Đ là Văn Công Sâm đổi cho ông Văn Công Sở là cha chồng bà B, đổi đất vào khoảng năm 1976. Đất của ông Sâm là 1,5 công đất nhưng do cây xung quanh nhiều làm không có lúa ông Sâm mới đổi với ông Văn Công Sở là cha chồng của bà B để lấy 1.150m^2 đất ở ngoài trống làm lúa dễ hơn, như vậy ông Sở nhận thửa đất của ông Sâm thì diện tích chỉ là 1.500m^2; ông Đ nghe nói lại thời điểm đổi đất các phần đất chưa ai được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất này chính là đất thuộc thửa đất 2844 mà bà Lê Thị B đứng tên giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất, lúc đổi chỉ có 1,5 công nhưng được cấp giấy là 2.081m^2. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B.

Ông Nguyễn Quang Đ là đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Kỳ D trình bày nội dung kháng cáo: Bà D không lấn đất của bà B nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B.

Ông Nguyễn Quang T trình bày nội dung kháng cáo: Nguồn gốc thửa đất số 5650 ông nhận chuyển nhượng. Năm 2018, gia đình ông xây nhà bên bà B biết không tranh chấp, không nói lấn đất, khi chia đất cho con nói thiếu đất rồi đi kiện các người sử dụng đất xung quanh trong đó có gia đình ông. Bà B sử dụng đất ít mà đi khai đất nhiều, gia đình ông không lấn chiếm đất của bà B nên đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B.

Ông Đặng Tấn P trình bày nội dung kháng cáo. Nguồn gốc 2843 do ông nhận chuyển nhượng. Mặc dù khi mua không có bên bà B xác định ranh giới nhưng hiện trạng đất có trụ xi măng đã được cắm trước. Ông không lấn đất nên đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B.

Bà Lê Thanh Biền là mẹ của ông T, bà Biền thống nhất với trình bày của ông T.

Bà Văn Thị Thanh T là vợ của ông P, thống nhất với trình bày của ông P.

Luật sư Trần Văn N là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Văn Công Đ, ông Nguyễn Quang T, ông Đặng Tấn P phát biểu tranh luận: Thửa đất số 2844 bà B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là loại đất thổ, nhưng hiện trạng xung quanh có mương, ao là không phù hợp với loại đất. Đất của bà B có nguồn gốc của cha chồng để lại phù hợp với lời trình bày của các đương sự về nguồn gốc đất. Lúc sinh thời cha chồng của bà B hoán đổi đất với ông nội của ông Đ. Sau khi hoán đổi đất các bên đã sử dụng đúng theo hiện trạng. Ranh đất giữa thửa đất 2844 và các thửa đất của chủ sử dụng đất xung quanh đều có ranh giới rõ ràng. Ông Đ, ông T, ông P đã sử dụng đúng hiện trạng đất, không lấn đất của bà B nên đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của đương sự trong thời hạn luật định, đủ điều kiện xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung yêu cầu kháng cáo của đương sự, thấy rằng:

Đối với khởi kiện của bà Lê Thị B đối với ông Đ, bà B cho rằng thửa đất 2996 của ông Đ sử dụng giáp với đất của ông Nguyễn Quang Đ. Tuy nhiên, theo mảnh trích đo bản đồ địa chính thì thửa đất 2996 của ông Đ giáp thửa 2844 của bà B. Trong quá trình sử dụng đất ông Đ đã lấn sang đất của bà B tại vị trí D, Đ nên

bà B yêu cầu ông Đ trả lại phần đất này là có căn cứ. Bà B yêu cầu ông Đ trả hết ranh thửa đất 2844 theo ranh bản đồ địa chính là không có cơ sở vì khi cơ quan chuyên môn đo đạc thì người đại diện của bà B đã chỉ ranh thửa đất 2844 của bà B là đường màu xanh.

Đối với khởi kiện của Bà Lê Thị B đối với bà Nguyễn Thị Kỳ D và ông Nguyễn Quang T thấy rằng, theo Mảnh trích đo địa chính số 460-2020 ngày 20/7/2020 thì vị trí E, F, G thuộc thửa 2844 của bà B. Ông Nguyễn Quang Tuấn là cha của ông T nhận chuyển nhượng thửa đất 5650 diện tích 500m^2 từ bà D vào ngày 28/10/2016 tách từ thửa đất 5623. Tuy nhiên, năm 2018 ông Tuấn xây nhà không đúng ranh thửa đất 5650. Nhà của ông Tuấn xây dựng có một phần nhà nằm trên thửa 5650 của ông Tuấn diện tích 177m^2, một phần nhà nằm trên thửa 2847 của bà D diện tích là 124m^2; ngoài ra có một phần nhà, sân xi măng, hàng rào và một phần mái che nằm trên thửa đất 2844 của bà B tại vị trí F có phần sân xi măng, hàng rào diện tích 66m^2; tại vị trí G có một phần sân xi măng, hàng rào diện tích 13,5m^2, một phần nhà diện tích 24,9m^2 và một phần mái che diện tích 02m^2. Hiện nay, ông Tuấn đã chết, căn nhà ông Tuấn xây dựng do ông Nguyễn Quang T, bà Lê Thanh Biền, bà Nguyễn Thị Diệu và bà Nguyễn Thị Ánh T đang quản lý sử dụng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà Nguyễn Thị Kỳ D, ông Nguyễn Quang T, bà Lê Thanh Biền, bà Nguyễn Thị Diệu và bà Nguyễn Thị Ánh T phá bỏ cây trồng để trả cho bà Lê Thị B vị trí F diện tích 269m^2 thuộc một phần thửa đất 2844 là có cơ sở. Đối với phần sân xi măng và hàng rào tại vị trí F nếu tháo dỡ sẽ làm thiệt hại đến phần hàng rào còn lại của gia đình ông T nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà Lê Thị B trả giá trị sân xi măng 66m^2 và 2,6 m hàng rào kiên cố (hàng rào 2) cho ông Nguyễn Quang T, bà Lê Thanh Biền, bà Nguyễn Thị Diệu và bà Nguyễn Thị Ánh T số tiền 8.689.720 đồng là có cơ sở.

Đối với vị trí G diện tích là 57m^2 phần này nằm ngoài ranh do bên bà B xác định, tại thời điểm đo đạc bà B cũng không tranh chấp, do đó không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà B đối với vị trí G.

Đối với khởi kiện của bà B yêu cầu ông Đặng Tấn P trả cho bà B phần đất tại vị trí A theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà B đã được cấp, thấy rằng: Ông P nhận chuyển nhượng thửa đất 2843 từ ông Nguyễn Quang Anh Kiệt (là cha của bà D) vào tháng 5/2016. Theo Mảnh trích đo địa chính số 460 ngày 20/7/2020 thì vị trí A diện tích 34m^2 thuộc thửa đất số 2844. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Đặng Tấn P và vợ bà Văn Thị Thanh T trả cho bà Lê Thị B vị trí A diện tích 34m^2 thuộc một phần thửa đất 2844 là có cơ sở.

Đối với yêu cầu của bà B buộc ông P trả hết diện tích thửa đất 2844 là 100m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà B đã được cấp thì phần đất này ngoài ranh do bà B xác định chưa thể hiện diện tích cụ thể do tại thời điểm đo đạc bà B không tranh chấp, do đó không có cơ sở chấp nhận yêu cầu này của bà B.

Từ những căn cứ nêu trên, kháng cáo của bà Lê Thị B, ông Văn Công Đ, ông Nguyễn Quang T, ông Đặng Tấn P, bà Nguyễn Thị Kỳ D không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị B; bị đơn ông Văn Công Đ, bà Nguyễn Thị Kỳ D; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Quang T, ông Đặng Tấn P thực hiện đúng hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại các Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 nên vụ án được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Về việc vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa, bà Lê Thị B, ông Văn Phi H, ông Văn Công Đ, ông Nguyễn Quang Đ, ông Nguyễn Quang T, bà Lê Thanh Biền, ông Đặng Tấn P, bà Văn Thị Thanh T có mặt. Bà Lê Thị B xác định bà chấm dứt ủy quyền với ông Văn Hoàng Lực là hoàn toàn tự nguyện nên được chấp nhận. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan còn lại vắng mặt. Các đương sự vắng mặt có văn bản trình bày ý kiến và yêu cầu vắng mặt được lưu hồ sơ vụ án. Đương sự vắng mặt thuộc trường hợp quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: Bà Lê Thị B, ông Văn Công Đ, ông Nguyễn Quang T, ông Đặng Tấn P, bà Nguyễn Thị Kỳ D kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án, không cung cấp chứng cứ mới. Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xem xét trong phạm vi liên quan đến yêu cầu kháng cáo của đương sự.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị B; bị đơn ông Văn Công Đ, bà Nguyễn Thị Kỳ D; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Quang T, ông Đặng Tấn P, thấy rằng:

[3.1] Các đương sự trình bày thống nhất: Bà Lê Thị B là người đứng tên thửa đất 2844, tờ bản đồ số 3, diện tích 2.081m^2, loại đất ONT, đất tại ấp Long G, xã Phước H, huyện Cần G, tỉnh Long An. Thửa 2996, diện tích 3.408m^2 loại đất ONT của ông Đ có nguồn gốc của ông bà để lại. Bà D đứng tên nhiều thửa đất trong đó có thửa đất số 5623 loại đất BHK và thửa đất số 2847 loại đất ONT có nguồn gốc của ông bà để lại. Thửa đất số 5650, diện tích 500m^2 có nguồn gốc ông Nguyễn Quang Tuấn (cha của ông T) nhận chuyển nhượng thửa đất từ bà D vào năm 2016 được tách từ thửa đất 5623. Thửa đất 2843, diện tích 2.367m^2 đất trồng lúa do Phong nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Quang Anh Kiệt (cha của bà D) vào năm 2016.

Thửa đất số 2844 của bà B có vị trí cạnh hướng bắc giáp thửa đất 2843, hướng nam giáp với thửa 2996, cạnh hướng đông giáp với thửa 2847 và thửa 5650, hướng tây giáp đường giao thông công cộng. Các đương sự tranh chấp một phần thửa 2844 do bà B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[3.2] Bà Lê Thị B yêu cầu ông Văn Công Đ trả lại phần đất diện tích 285m^2 gồm vị trí D diện tích 15m^2, vị trí Đ diện tích 270m^2 thuộc một phần thửa đất 2844 và yêu cầu ông Đ trả hết ranh thửa đất 2844 theo ranh bản đồ địa chính của Mảnh trích đo địa chính số 460-2020 do Công ty trách nhiệm hữu hạn đo đạc nhà đất

Trung nghĩa đo vẽ ngày 15/7/2020 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Cần G duyệt ngày 20/7/2020.

Xét thấy, thửa đất số 2844 của bà Lê Thị B có cạnh hướng nam giáp thửa 2996 của ông Văn Công Đ. Ông Đ cho rằng thửa đất 2996 của ông Đ sử dụng giáp với đất của ông Nguyễn Quang Đ, không giáp với thửa đất 2844 của bà B. Ông Đ xác định vị trí C diện tích 79m^2, vị trí E diện tích 09m^2 là đất trước năm 1963 ông Đ sử dụng, từ năm 1963 ông Đ sống ở thành phố Hồ Chí Minh không sử dụng đất nữa, ông Đ sử dụng bằng hình thức trồng rau, đất của ông bà để lại, không đi kê khai, không được cấp giấy và ông Đ cũng không tranh chấp với bà B.

Ông Đ cho rằng thửa đất 2844 của bà B, diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 2.081m^2 nhiều hơn diện tích đất trên thực tế bà B sử dụng. Do, ông nghe nói lại trước đây vào năm 1976 cha chồng bà B là ông Văn Công Sở đổi đất với ông Văn Công Sâm là ông ngoại của ông Đ thì diện tích chỉ là 1.500m^2. Thời điểm đổi đất chưa ai được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất cha chồng bà B đổi chính là thửa đất 2844 bà B đứng tên. Tuy nhiên, lời trình bày của ông Đ không có chứng cứ chứng minh.

Theo Mảnh trích đo địa chính số 460-2020, bên bà B xác định thửa đất 2844 có ranh giới là đường màu xanh, đối chiếu với ranh tờ bản đồ do Tòa án yêu cầu cơ quan đo đạc chú thích bà B chưa chỉ hết ranh của thửa đất 2844.

Trong quá trình giải quyết vụ án ông Đ có cung cấp cho Tòa án Mảnh trích đo địa chính không số đề ngày 14/4/2022 của Công ty trách nhiệm hữu hạn tư vấn xây dựng dịch vụ Gia Nguyễn II do ông Đ tự thực hiện thuê đo vẽ đối với thửa đất 2996 diện tích đo đạc là 3.502m^2 trong đó cạnh giáp với thửa đất 2844 của bà B, ông Đ xác định ranh thửa 2996 chưa chỉ hết ranh đất và phần đất có ao diện tích 402m^2 nằm trong thửa đất 2996 của ông Đ là không trùng với vị trí tranh chấp trong Mảnh trích đo địa chính số 460-2020 mà ông Văn Công Đ xác định. Mảnh trích đo ngày 14/4/2022 là do ông Đ tự yêu cầu, trong trích đo này không thể hiện phần đất mà ông Đ đang sử dụng là một phần thửa 2844 của bà Lê Thị B.

Trên thực tế và trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vị trí C, E là một phần thửa đất 2844 của bà Lê Thị B. Do đó, có căn cứ xác định phần đất tại vị trí C, E thuộc quyền sử dụng của bà Lê Thị B không phải là đất của ông Nguyễn Quang Đ và thửa đất 2996 của ông Đ sử dụng giáp với thửa đất 2844 của bà B. Do đó, ông Đ cho rằng hướng Bắc của thửa 2996 giáp đất của ông Đ là không phù hợp.

Ngoài ra, ông Đ có nộp bản tự khai của bà Nguyễn Ngọc Khánh là người cùng xóm, lời khai của bà Khánh cho rằng ông Đ không lấn đất của bà B nhưng bà Khánh cũng không cung cấp chứng cứ gì chứng minh.

Bà B đứng tên thửa đất 2844 diện tích là 2.081m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng theo các bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chỉ ranh phần đất đang quản lý sử dụng nếu trừ ra thì diện tích thửa đất 2844 của bà Lê Thị B còn lại là 1.206m^2, thiếu 875m^2 so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà B được cấp năm 1998. Trong khi đó, ông Đ trên thực tế đã sử dụng đất

nhiều hơn diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông Đ đứng tên, thửa 2996 diện tích trong giấy là 3.408m^2, theo Mảnh trích đo ngày 14/4/2022, diện tích là 3.502m^2, chưa kể phần đất mà ông Đ đang sử dụng thuộc một phần thửa đất 2844.

Từ các phân tích trên có căn cứ xác định ông Văn Công Đ khi sử dụng thửa đất 2996 không đúng ranh đất đã sử dụng 285m^2 tại vị trí D, Đ thuộc thửa đất 2844 của bà Lê Thị B. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị B buộc ông Văn Công Đ phải trả cho bà Lê Thị B phần đất tại vị trí D, Đ có diện tích 285m^2 thuộc một phần thửa đất 2844 là phù hợp Điều 158 và Điều 175 Bộ luật dân sự năm 2015.

Bà B yêu cầu ông Đ trả hết ranh thửa đất 2844 theo ranh bản đồ địa chính của Mảnh trích đo địa chính số 460-2020 là không có cơ sở vì khi cơ quan chuyên môn đo đạc thì người đại diện của bà B đã chỉ ranh thửa đất 2844 của bà B là đường màu xanh, bà B yêu cầu ông Đ tiếp tục trả đất vị trí đất theo ranh bản đồ nằm bên ngoài ranh đất do bà B xác định là không phù hợp.

[3.3] Xét yêu cầu của bà Lê Thị B đòi bà Nguyễn Thị Kỳ D và ông Nguyễn Quang T trả cho bà Lê Thị B diện tích 326m^2 gồm vị trí F 269m^2, vị trí G có diện tích là 57m^2, loại đất ONT, tờ bản đồ số 3, đất tại ấp Long G, xã Phước H, huyện Cần G, thấy rằng:

Theo Mảnh trích đo địa chính số 460-2020 ngày 20/7/2020 thì vị trí E, F, G thuộc thửa 2844 của bà B. Tại vị trí hướng đông của thửa 2844 của bà B giáp thửa 5650, thửa 5623 và thửa 2847. Thửa đất 5650 diện tích 500m^2 có nguồn gốc ông Nguyễn Quang Tuấn - đã chết (là cha của ông Nguyễn Quang T) nhận chuyển nhượng từ bà D vào ngày 28/10/2016 tách từ thửa đất 5623. Năm 2018, ông Tuấn xây nhà không đúng ranh thửa đất 5650. Nhà của ông Tuấn xây dựng có một phần nhà nằm trên thửa 5650 của ông Tuấn diện tích 177m^2, một phần nhà nằm trên thửa 2847 của bà D diện tích là 124m^2; ngoài ra có một phần nhà, sân xi măng, hàng rào và một phần mái che nằm trên thửa đất 2844 của bà B tại vị trí F (có phần sân xi măng, hàng rào diện tích 66m^2), vị trí G (có một phần sân xi măng, hàng rào diện tích 13,5m^2, một phần nhà diện tích 24,9m^2 và một phần mái che diện tích 02m^2). Ông T cho rằng phần đất này ông Tuấn đã nhận chuyển nhượng của bà D nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh bà D và ông Tuấn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để lập thủ tục chuyển nhượng. Trong quá trình sử dụng đất ông Tuấn đã lấn sang một phần thửa 2844 của bà B. Hiện nay, ông Tuấn đã chết, căn nhà ông Tuấn xây dựng do ông Nguyễn Quang T, bà Lê Thanh Biền, bà Nguyễn Thị Diệu và bà Nguyễn Thị Ánh T đang quản lý, sử dụng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà Nguyễn Thị Kỳ D, ông Nguyễn Quang T, bà Lê Thanh Biền, bà Nguyễn Thị Diệu và bà Nguyễn Thị Ánh T là những người đang trực tiếp quản lý, sử dụng đất phá bỏ cây trồng, tài sản trên đất để trả cho bà Lê Thị B vị trí F diện tích 269m^2 thuộc một phần thửa đất 2844 là có căn cứ.

Đối với phần sân xi măng và hàng rào tại vị trí F của gia đình ông T nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà Lê Thị B trả giá trị sân xi măng 66m^2 và 2,6 m hàng rào kiên cố (hàng rào 2) cho ông Nguyễn Quang T, bà Lê Thanh Biền, bà Nguyễn Thị

Diệu và bà Nguyễn Thị Ánh T số tiền 8.689.720 đồng là phù hợp. Do phần đất tại khu F thuộc quyền sử dụng đất của bà B và Tòa án buộc bà B có nghĩa vụ hoàn trả số tiền 8.689.720 đồng là giá trị xi măng và hàng rào 2 nên bà B được toàn quyền định đoạt đối với phần tài sản này.

Đối với vị trí G diện tích là 57m^2 phần này nằm ngoài ranh do bên bà B xác định, tại thời điểm đo đạc bà B cũng không tranh chấp. Do đó, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà B đối với vị trí G.

[3.4] Đối với khởi kiện của bà B yêu cầu ông Đặng Tấn P trả cho bà B phần đất tại vị trí A diện tích 34m^2 thuộc thửa đất số 2844 được thể hiện tại Mảnh trích đo địa chính số 460 ngày 20/7/2020 và trả hết diện tích thửa đất 2844 là 100m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà B đã được cấp, thấy rằng:

Ông P nhận chuyển nhượng thửa đất 2843 từ ông Nguyễn Quang Anh Kiệt (là cha của bà D) vào tháng 5/2016. Ông P cho rằng ông Kiệt và bà B đã xác định ranh đất bằng hàng cột bê tông. Tuy nhiên, bà B không thừa nhận và cho rằng bà cắm trụ bê tông để giữ đất không cho lấn ranh. Theo Mảnh trích đo địa chính số 460 ngày 20/7/2020 thì vị trí A diện tích 34m^2 thuộc thửa đất số 2844. Khi ông P nhận chuyển nhượng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có chủ sử dụng đất liền kề xác định ranh giới và ký giáp ranh. Ông P cũng không được cấp giấy chứng nhận phần khu A. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Đặng Tấn P và vợ là bà Văn Thị Thanh T trả cho bà Lê Thị B vị trí A diện tích 34m^2 thuộc một phần thửa đất 2844 là phù hợp.

Đối với yêu cầu của bà B buộc ông P trả hết diện tích thửa đất 2844 là 100m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà B đã được cấp thì phần đất này ngoài ranh do bà B xác định, chưa thể hiện diện tích cụ thể do tại thời điểm đo đạc bà B không tranh chấp. Do đó, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của bà B.

Từ những căn cứ trên, bà Lê Thị B, ông Văn Công Đ, ông Nguyễn Quang T, ông Đặng Tấn P, bà Nguyễn Thị Kỳ D kháng cáo nhưng không cung cấp chứng cứ mới làm thay đổi nội dung vụ án nên không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ chấp nhận toàn bộ.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị B, ông Văn Công Đ, ông Nguyễn Quang T, ông Đặng Tấn P, bà Nguyễn Thị Kỳ D phải chịu án phí do kháng cáo không được chấp nhận. Bà B là người cao tuổi nên được miễn án phí. Do bà B được miễn nộp tiền tạm ứng án phí nên không phải hoàn tiền tạm ứng án phí cho bà B.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự dân sự năm 2015.

QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị B, ông Văn Công Đ, ông Nguyễn Quang T, ông Đặng Tấn P, bà Nguyễn Thị Kỳ D.

Giữ nguyên quyết định bản án dân sự sơ thẩm số 74/2022/DS-ST ngày 08 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Cần G, tỉnh Long An.

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 117, 158, 189, 423 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 166 của Luật đất đai năm 2003; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 26, Điều 29 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị B yêu cầu ông Văn Công Đ trả quyền sử dụng đất diện tích 285m^2 đất gồm vị trí D diện tích 15m^2, vị trí Đ diện tích 270m^2 thuộc thửa đất 2844.

1.1. Buộc ông Văn Công Đ trả cho bà Lê Thị B diện tích 285m^2 đất (gồm vị trí D diện tích 15m^2, vị trí Đ diện tích 270m^2) loại đất ONT tờ bản đồ số 3 thuộc một phần thửa đất 2844, đất tại ấp Long G, xã Phước H, huyện Cần G, tỉnh Long An.

1.2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị B yêu cầu ông Văn Công Đ trả cho hết phần đất theo ranh của bản đồ địa chính.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị B yêu cầu bà Nguyễn Thị Kỳ D và ông Nguyễn Quang T trả quyền sử dụng đất gồm vị trí F diện tích 269m^2, vị trí G có diện tích 57m^2.

2.1. Buộc bà Nguyễn Thị Kỳ D, ông Nguyễn Quang T, bà Lê Thanh Biền, bà Nguyễn Thị Diệu và bà Nguyễn Thị Ánh T phá bỏ cây trồng để trả cho bà Lê Thị B vị trí F diện tích 269m^2 đất loại đất ONT, tờ bản đồ số 3 là một phần thửa đất 2844, đất tại ấp Long G, xã Phước H, huyện Cần G, tỉnh Long An.

2.2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị B đòi bà Nguyễn Thị Kỳ D, ông Nguyễn Quang T, bà Lê Thanh Biền, bà Nguyễn Thị Diệu và bà Nguyễn Thị Ánh T trả cho bà Lê Thị B vị trí G diện tích 57m^2 đất ONT, tờ bản đồ số 3 là một phần thửa đất 2844, đất tại ấp Long G, xã Phước H, huyện Cần G, tỉnh Long An.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị B yêu cầu ông Đặng Tấn P trả quyền sử dụng đất vị trí A diện tích 34m^2.

3.1. Buộc ông Đặng Tấn P và bà Văn Thị Thanh T trả cho bà Lê Thị B vị trí A diện tích 34m^2 đất ONT, tờ bản đồ số 3 là một phần thửa đất 2844, đất tại ấp Long G, xã Phước H, huyện Cần G, tỉnh Long An.

3.2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị B yêu cầu ông Đặng Tấn P trả 100m^2 đất ONT cho đủ diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Lê Thị B.

4. Buộc bà Lê Thị B trả giá trị sân xi măng 66m^2 và 2,6 m hàng rào kiên cố (hàng rào 2) cho ông Nguyễn Quang T, bà Lê Thanh Biền, bà Nguyễn Thị Diệu và bà Nguyễn Thị Ánh T số tiền là 5.148.000 đồng + 3.541.720 đồng = 8.689.720 đồng.

Vị trí và diện tích các phần đất trên theo Trích đo địa chính số số 460-2020 ngày 20/7/2020, tài sản trên đất theo chứng thư thẩm định giá ngày 296/14/09/2020/TĐG LA-BĐS ngày 14/9/2020 của Công ty Hồng Đức.

5. Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị B yêu cầu:

5.1. Hủy một phần Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế giữa bà Lê Thị Tuyết Nga và bà Nguyễn Thị Kỳ D được công chứng tại Văn phòng công chứng Cần Giuộc ngày 28/5/2016;

5.2. Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị Kỳ D và ông Nguyễn Quang Tuấn ngày 28/10/2016.

5.3. Hủy văn bản thỏa thuận phân chia di sản giữa bà Đỗ Thị D, bà Lê Thanh Biền, bà Nguyễn Thị Ánh T và ông Nguyễn Quang T ngày 21/10/2019.

5.4. Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị B yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị Kỳ D đứng tên đối với thửa 5623, thửa 2847.

5.5. Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị B yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Quang T đứng tên đối với thửa 5650.

6. Không chấp nhận yêu cầu của ông Văn Công Đ yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Lê Thị B đối với diện tích 285m^2 đất ONT tờ bản đồ số 3 là một phần thửa đất 2844, đất tại ấp Long G, xã Phước H, huyện Cần G, tỉnh Long An.

7. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Kỳ D, ông Nguyễn Quang T yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Lê Thị B đối với diện tích 269m^2 đất ONT tờ bản đồ số 3 là một phần thửa đất 2844, đất tại ấp Long G, xã Phước H, huyện Cần G, tỉnh Long An.

8. Không chấp nhận yêu cầu của ông Đặng Tấn P yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Lê Thị B đối với diện tích 34m^2 đất ONT tờ bản đồ số 3 là một phần thửa đất 2844, đất tại ấp Long G, xã Phước H, huyện Cần G, tỉnh Long An.

9. Bà Lê Thị B được đến các cơ quan có thẩm quyền quản lý đất đai diều chỉnh diện tích thửa đất 2844 cho đúng với diện tích thực tế bà Lê Thị B đang quản lý, sử dụng là 1.794m^2 (diện tích này đã trừ diện tích đất thuộc thửa 2844 đã mở đường giao thông)

10. Chi phí tố tụng đo đạc, định giá, xem xét thẩm định tại chỗ: Buộc bà Nguyễn Thị Kỳ D, ông Nguyễn Quang T liên đới trả cho bà Lê Thị B là 9.996.003 đồng. Ông Văn Công Đ trả cho bà Lê Thị B số tiền 10.590.561 đồng; ông Đặng Tấn P trả cho bà Lê Thị B số tiền 1.263.336 đồng.

11. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, khoản tiền trên hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

12. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Văn Công Đ chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, bà Nguyễn Thị Kỳ D và ông Nguyễn Quang T liên đới chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, ông Đặng Tấn P chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Bà Lê Thị B được miễn án án theo quy định.

13. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Buộc ông Nguyễn Quang T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí; khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0004991 ngày 20/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần G.

Buộc ông Đặng Tấn P phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí; khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0004999 ngày 21/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần G.

Buộc bà Nguyễn Thị Kỳ D phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí; khấu trừ 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0001012 ngày 22/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần G.

Buộc ông Văn Công Đ phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí; khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0004998 ngày 21/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần G.

14. Về hướng dẫn thi hành án:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án để giải quyết điều chỉnh biến động hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

Các đương sự không được ngăn cản các bên thực hiện quyền của người được xác lập quyền sử dụng đất theo bản án, quyết định của Toà án. Trường hợp các bên vi phạm việc sử dụng đất đã được xác định theo bản án, quyết định của Tòa án thì có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án ra quyết định cưỡng chế thi hành án.

15. Về hiệu lực của bản án: Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Thị Hồng Vân

Nơi nhận:
- TANDCC tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Cần G;
- Chi cục THADS huyện Cần G;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, án văn.